

NGŨ PHÁP TIẾNG ANH LỚP 6

1. Để đưa ra lời gợi ý ai đó làm việc gì với mình chúng ta sử dụng các mẫu câu sau đây:

1.1 Let's + bare infinitive

Ex:

- Let's go to the cinema tonight.
- Let's help her with her housework.

1.2 What about/How about + V_ing....?

Ex:

- What about going to the cinema tonight?
- How about going to the cinema tonight?

1.3 Why don't we + bare infinitive...?

Ex:

- Why don't we go to the cinema tonight?

2. Hỏi giá

2.1 Hỏi giá với “How much...?”

How much + be + noun/ pron?

Ex: How much is this pen? (chiếc bút này giá bao nhiêu?)

It is one thousand dong.

How much are books? (Những quyển sách này giá bao nhiêu?)

They are fifty thousand dong.

2.2 Hỏi giá với động từ “COST” (trị giá)

How much + auxiliary verb + noun/pron + cost?

Note: auxiliary verb: trợ động từ

Ex: How much does this pen cost? (chiếc bút này giá bao nhiêu?)

It is/It costs one thousand dong.

How much do these bananas cost? (những quả chuối này giá bao nhiêu?)

They are/ They cost twenty thousand dong.

2.3 Hỏi giá với “What”

What + be + the price(s) of + noun?

Ex: What is the price of this pen?

What is the price of these bananas?

3. Từ định lượng (Partitives)

Đối với các danh từ không đếm được, khi thành lập số nhiều ta phải dùng các từ chỉ định lượng sau đây. Khi đó số lượng đếm là định lượng từ chứ không phải là danh từ.

Ví dụ: một lít nước (a little of water) thì đó là “một lít” chứ không phải là “một nước”

3.1 a bottle of : một chai

Ex: a bottle of cooking oil. (một chai dầu ăn)

a bottle of wine. (một chai rượu)

3.2 a packet of: một gói

Ex: a packet of tea. (một gói trà)

a packet of cigarettes. (một gói thuốc)

3.3 a box of: một hộp (hộp giấy, bìa)

Ex: a box of chocolates. (một hộp sô cô la)

a box of chalk. (một hộp phấn)

3.4 a kilo/gram/little of: một cân/gam/lít...

Ex: a kilo of beef. (một kilogam thịt bò)

a little of water. (một lít nước)

3.5 a dozen: một tá

Ex: a dozen eggs. (một tá trứng)

3.6 a can of: một lon, một hộp (hộp kim loại)

Ex: a can of peas. (một hộp đậu)

3.7 a bar of: một bánh, một thanh

Ex: a bar of soap. (một bánh xà phòng)

a bar of chocolates. (một thanh sô cô la)

3.8 a tube of: một túyp

Ex: a tube of toothpaste. (một túyp kem đánh răng).

4. Động từ khiếm khuyết: Can và Can't

4.1 Cách dùng (Uses)

“Can” có nhiều cách sử dụng, trong bài “Can” được dùng để chỉ ai đó có khả năng làm gì.

Ex: I can speak English.

He can swim.

4.2 Hình thức (forms)

Là động từ khiếm khuyết nên “Can” có chức năng giống như những động từ khiếm khuyết khác. (Xem thêm phần động từ khiếm khuyết).

a/- Ở dạng khẳng định:

S + can + bare inf...

Ex: He can drive a car.

They can do this work.

b/- Dạng phủ định, chúng ta thêm “Not” sau “Can”. Viết đầy đủ là “Cannot”, viết tắt là “Can’t”

S + cannot/can’t + bare inf..

Ex: He cannot/can’t drive a car.

They cannot/can’t do this work.

c/- Chúng ta đưa “Can” lên trước chủ ngữ để thành lập câu hỏi

Can + S + bare inf...?

Ex: Can he drive a car? - Yes, he can/No, he can’t.

Can they do this work? - Yes, they can/ No, they can’t.

5. Giới từ chỉ vị trí (Prepositions of place)

5.1 HERE: Ở đây, tại nơi này.

Ex: We live here.

5.2 THERE: đằng kia, nơi đó.

Ex: It’s there, right in front of you.

5.3 INSIDE: ở trong, bên trong

Ex: The guest had to move inside when it started to rain.

5.4 OUTSIDE: ở ngoài, bên ngoài

Ex: Please wait outside.

5.5 UPSTAIRS: ở tầng trên, ở trên lầu, trên gác

Thaygiaongheo.com – Chia sẻ kiến thức THCS các lớp 6, 7, 8, 9

Ex: I heard someone talking upstairs last night.

5.6 DOWNSTAIRS: ở tầng dưới, dưới lầu

Ex: They're waiting for us downstairs.

5.7 AT : tại, ở

Ex: We learn English at school.

5.8 AROUND: xung quanh

Ex: There is a garden around my house.

5.9 BEFORE: trước, ở phía trước

Ex: My school is before the park.

5.10 BEHIND: ở phía sau

Ex: The dog is behind the table

5.11 BESIDE: bên cạnh

Ex: The bookstore is beside the drugstore

5.12 BETWEEN...AND: ở giữa...và...

Ex: The police station is between the bookstore and the toystore

5.13 UNDER: ở dưới

Ex: The cat is under the table

5.14 IN FRONT OF: phía trước

Ex: The post office is in front of the lake.

5.15 NEAR: gần

Ex: I live near a river.

5.16 NEXT TO: bên cạnh

Ex: The bank is next to the post office

5.17 OPPOSITE: đối diện

Ex: The bakery is opposite the bookstore

5.18 TO THE LEFT/RIGHT: bên trái/ phải

Ex: There is a well to the left of my house.

There is a flower garden to the right of my house.

6. Giới từ chỉ thời gian (Preposition of time)

6.1 In + tháng/năm/tháng, năm

Ex: In September in 1979 in September 1979

Thaygiaongheo.com – Chia sẻ kiến thức THCS các lớp 6, 7, 8, 9

6.2 In + the morning/afternoon/evening (vào buổi sáng/chiều/tối)

Ex: I usually get up at 6 in the morning.

We often watch TV in the evening.

6.3 On + thứ/ ngày tháng/ ngày tháng năm

Ex: on Monday On September 14th on September 14, 1979

6.4 At + một điểm thời gian cụ thể

Ex: at 6 o'clock. She often goes to bed at 11 p.m

6.5 After/before + thời gian

Ex: After 5 o'clock Before 8 a.m

6.6 Between + thời gian + and + thời gian

Ex: I'll wait for you there between 7 p.m and 11 p.m

7. Đại từ sở hữu (Possessive pronouns)

7.1 Các đại từ sở hữu

Personal pronouns (Đại từ nhân xưng)	Possessive pronouns (Đại từ sở hữu)	Meaning (Nghĩa)
I	Mine	của tôi, của mình...
You	Yours	của bạn, của anh, của chị...
He	His	của anh ấy, của ông ấy...
She	Hers	của cô ấy, của chị ấy...
It	Its	của nó
We	Ours	của chúng tôi, của chúng ta...
You	Yours	của các bạn, của các anh, các chị...
They	Theirs	của họ, của chúng nó...

7.2 Cách dùng

Các đại từ sở hữu được dùng để thay thế cho tính từ sở hữu và danh từ khi chúng ta không muốn nhắc lại danh từ đó.

Ex: This is my house and that's hers. (hers = her house)

Your pen is blue. Mine is red. (Mine = my pen)

8. Sở hữu với danh từ (possessive case)

Thaygiaongheo.com – Chia sẻ kiến thức THCS các lớp 6, 7, 8, 9

Ngoài cách nói sở hữu dùng tính từ sở hữu ra chúng ta còn gặp dạng sở hữu với danh từ. Ví dụ muốn nói: chiếc cặp của Hoa, cái thước của Lan, chúng ta sẽ sử dụng cách sở hữu với danh từ.

8.1 Thêm ('s) vào sau danh từ thứ nhất không tận cùng là "S"

Ex: the teacher's book. (quyển sách của một giáo viên)

Mr. Tuan's house. (ngôi nhà của ông Tuấn)

The children's school. (trường học của bọn trẻ)

8.2 Nếu danh từ thứ nhất tận cùng là "S" thì chỉ cần thêm dấu (')

Ex: the teachers' book. (quyển sách của những giáo viên)

My boss' car. (chiếc xe hơi của ông chủ tôi)

The girls' schoolbags. (những chiếc cặp sách của những cô gái)

8.3 Đối với danh từ chỉ vật chúng ta thường dùng cách sở hữu với "OF"

Ex: the leg of the table. (chân bàn)

The end of the story. (phần cuối của câu chuyện)

9. Tính từ sở hữu (Possessive adjectives)

9.1 Cách dùng (uses): Tính từ sở hữu được dùng để chỉ sự sở hữu của một người hay một vật về một vật nào đó. Tính từ sở hữu luôn luôn có danh từ theo sau.

Ex: my pen (bút của tôi), her house (nhà của cô ấy)

9.2 Bảng các tính từ sở hữu tương đương với các đại từ nhân xưng.

TT	Đại từ nhân xưng	Tính từ sở hữu	Nghĩa tiếng Việt
1	I	My	Của tôi
2	You	Your	Của bạn, của anh...
3	He	His	Của anh ấy, ông ấy...
4	She	Her	Của cô ấy, bà ấy...
5	It	Its	Của nó
6	We	Our	Của chúng tôi, chúng ta...
7	You	Your	Của các bạn, các anh...
8	They	Their	Của họ, của chúng nó...

9.3 Một số ví dụ:

- This is my pen. (Đây là bút của tôi)
- His house is very nice. (Nhà của anh ấy rất đẹp)

Thaygiaongheo.com – Chia sẻ kiến thức THCS các lớp 6, 7, 8, 9

- My name is Hoa. What is her name? (Tên tôi là Hoa. Tên của cô ấy là gì?)
- What is your father's job? (Nghề nghiệp của bố bạn là gì?/ Bố bạn làm nghề gì?)

10. *There + be...* (có)

Chúng ta dùng “there + be” để chỉ sự hiện hữu của một người hay một vật nào đó. Nếu danh từ theo sau động từ “tobe” ở số ít hoặc danh từ không đếm được thì động từ “tobe” ở số ít. Nếu danh từ theo sau là danh từ đếm được số nhiều thì động từ “tobe” ở số nhiều.

10.1 **There + is/was/has been + singular noun/uncountable noun**

Ex:

- There is a book on the table.
- There is some water in the glass.
- There is a television, a radio and two tables in the livingroom.
- There was a car here yesterday.

10.2 **There + are/were/have been + plural noun**

Ex:

- There are some books on the table
- There are two tables, a television and a radio in the livingroom.

10.3 **Ở dạng phủ định ta thêm “not” sau động từ “to be”: There + be + not + noun**

Ex:

- There isn't a book on the table.
- There aren't some books on the table

10.4 **Ở dạng câu nghi vấn (câu hỏi) chúng ta đưa động từ “tobe” lên trước “there”. Câu trả lời là Yes, there + be / No, there + be not.**

Ex:

- Is there a book on the table? – Yes, there is./ No, there isn't
- Is there some water in the glass? – Yes, there is/ No, there isn't
- Are there some books on the table? – Yes, there are/ No, there aren't.

11. *“Be going to”*

11.1 Cách dùng (Use): “Be going to” được dùng để diễn tả một hành động xảy ra ở tương lai có sự sắp đặt hoặc lên kế hoạch từ trước.

11.2 **Hình thức (Forms):**

Thaygiaongheo.com – Chia sẻ kiến thức THCS các lớp 6, 7, 8, 9

a. Câu khẳng định (Affirmative):

S + be + going to + V...

Ex: I am going to Hue tomorrow.

She is going to Ha Noi this evening.

We are going to the theater tonight.

b. Câu phủ định (Negative): **S + be not + going to + V...**

Ex: I am not going to Hue tomorrow.

She isn't going to Ha Noi this evening.

We aren't going to the theater tonight.

c. Câu nghi vấn (Interrogative):

Be + S + going to + V...?

Yes, S + be/ No, S + be not

Ex: Are you going to watch TV tonight?

Yes, I am/ No, I am not

Is he going to play soccer tomorrow afternoon?

Yes, he is/ No, he isn't

12. Thì hiện tại tiếp diễn (Present continuous tense)

12.1 Cách dùng (Uses):

- Thì hiện tại tiếp diễn được dùng để diễn tả hành động đang xảy ra tại thời điểm nói.
- Các trạng từ thường dùng: now, at the moment, at this time, right now, ...

12.2 Hình thức (Forms):

a/. Thể khẳng định (Affirmative): **S + be + V_ing...**

Ex: I am learning English now.

He is reading a book at the moment.

They are watching TV.

b/. Thể phủ định (Negative): **S + be not + V_ing.....**

Ex: I am not learning English now.

He isn't reading a book at the moment.

They aren't watching TV.

c/. Thể nghi vấn (Interrogative):

Be + S + V_ing...? - Yes, S + be/ No, S + be not

Thaygiaongheo.com – Chia sẻ kiến thức THCS các lớp 6, 7, 8, 9

Ex: Are you learning English now? Yes, I am/ No, I am not

Is Lan playing badminton? Yes, she is/ No, she isn't

Are Hoa and Lan speaking English? Yes, they are/ No, they aren't

12.3 Cách thêm ING cho động từ thường

a. Nếu động từ tận cùng là 1 chữ E câm (không phát âm) ta bỏ E thêm ing

Ex: live – living write – writing ride – riding

see – seeing (2 chữ e)

b. Nếu động từ tận cùng là IE đổi IE thành Y và thêm Ing

Ex: die – dying lie – lying tie – tying

c. Nếu động từ một âm tiết tận cùng là một phụ âm mà trước đó là một nguyên âm, ta gấp đôi phụ âm trước khi thêm ing.

Ex: get – getting stop – stopping shop – shopping

d. Nếu động từ có 2 âm tiết tận cùng là một phụ âm mà trước nó là một nguyên âm, trọng âm nằm ở âm tiết thứ 2 thì gấp đôi phụ âm trước khi thêm ing.

Ex: begin – beginning

listen – listening (trọng âm nằm ở âm tiết thứ nhất: listen)

13. Thì hiện tại đơn (Simple Present tense)

13.1 Cách dùng (uses): Thì hiện tại đơn dùng để

- Diễn tả sự việc thường xảy ra ở giai đoạn hiện tại

Ex: I go to work at 7.30

She works in a bank

- Diễn tả những thói quen, tập quán hay đặc tính

Ex: He often plays badminton everyday

- Diễn tả một chân lí hay một sự thật hiển nhiên

Ex: The earth goes around the sun

+ Các trạng từ chỉ thời gian thường sử dụng: today, every day/week/month/year/Moday..,

+ Thì hiện tại đơn còn được dùng với các trạng từ chỉ mức độ thường xuyên: always, usually, often, sometimes, never.

13.2 Hình thức (Form)

a. Thể khẳng định (Affirmative form):

S + V

- Nếu chủ ngữ là ngôi thứ 3 số ít (He/She/It/Lan/a book...) động từ thêm S, hoặc ES (tùy thuộc vào mỗi

động từ)

Ex: They live in Ha Noi.

He lives in Ha Noi

b. Thể phủ định (Negative form):

S + don not/ don't + V.....

- Nếu chủ ngữ là ngôi thứ 3 số ít (He/She/It/Lan/A book...) thay do not/ don't là does not/ doesn't khi đó động từ theo sau ở dạng nguyên thể (không thêm s/es)

Ex: They do not/don't live in Ha Noi.

Nam does not/ doesn't live in Ha Noi.

c. Thể nghi vấn (Interrogative form)

Do/Does + S + V.....?

Trả lời ngắn: **Yes, S + do/does**

No, S + don't/doesn't

Chú ý: Does và Doesn't dùng cho chủ ngữ là các ngôi thứ 3 số ít.

Ex: Do they live in Ha Noi? – Yes, they do/ No, they don't

Does Nam live in Ha Noi? – Yes, he does/ No, he doesn't

13.3 Cách thêm đuôi S/ES cho động từ thường

a. Nếu động từ tận cùng là: S, CH, SH, X, Z, O ta thêm ES

Ex: go – goes watch – watches finish – finishes

b. Nếu động từ tận cùng là Y mà trước Y là một phụ âm, đổi Y – I và thêm ES

Ex: fly – flies

c. Các trường hợp còn lại chỉ thêm S

Ex: stay – stays get – gets sing – sings

14. Thì hiện tại của động từ tobe

14.1 Định nghĩa chung về động từ:

- Động từ là từ dùng để chỉ hoạt động, trạng thái của chủ ngữ (subject).
- Động từ trong tiếng Anh đóng vai trò rất quan trọng, chúng làm vị ngữ (predicate) trong câu.

14.2 Động từ “TOBE” ở hiện tại

- Ở hiện tại động từ “tobe” có 3 hình thức: am, is, và are
- Nghĩa của động từ “tobe”: là, thì, ở, bị/được (trong câu bị động), đang (ở thì tiếp diễn).

14.3 Động từ “tobe” được chia với các đại từ từ nhân xưng như sau

- Am: dùng cho chủ ngữ là ngôi thứ nhất số ít (I)

Thaygiaongheo.com – Chia sẻ kiến thức THCS các lớp 6, 7, 8, 9

Ex: I am Hoa. - I am a student.

- Is: dùng cho chủ ngữ là ngôi thứ 3 số ít (he, she, it)

Ex: He is a teacher. - She is beautiful - It is hot today.

- Are: dùng cho các chủ ngữ là ngôi số nhiều (we, you, they)

Ex: We are at school. - Are you a student? - They are cats.

* Hình thức rút gọn của động từ “to be”

- I am = I'm We are = we're

- You are = you're You are = you're

- He is = he's They are = they're

- She is = she's

- It is = It's

* Dạng câu phủ định: Ở dạng phủ định chúng ta thêm “NOT” vào sau động từ “to be”

- I am not = I'm not We are not = we aren't

- You are not = you aren't You are not = you aren't

- He is not = he isn't They are not = they aren't

- She is not = she isn't

- It is not = It isn't

Ex: I'm not a teacher. You are not/ aren't teacher.

He is not/ isn't a student. They are not/ aren't cats.

* **Dạng câu nghi vấn/ câu hỏi:** Chúng ta đưa động từ “to be” lên trước chủ ngữ để thành lập câu hỏi. Câu trả lời rút gọn cho câu hỏi này là: Yes hoặc No.

Ex: Are you a student? - Yes, I am/ No, I am not

Is she beautiful? - Yes, she is/ No, she isn't

Are they happy? - Yes, they are/ No, they aren't

* **Dạng câu nghi vấn có từ hỏi:** là cách mà chúng ta thêm từ hỏi (Wh_ words) vào trước câu nghi vấn.

Lúc này chúng ta không thể trả lời là Yes hoặc No.

Wh-word + to be + subject...?

Ex: What is it? - It is a pen.

How are you? - I am fine, thanks

What is your name? - My name is Lan.

15. Định nghĩa về từ loại trong Tiếng Anh

15.1 Danh từ (noun): là từ dùng để

- chỉ tên một người: Hoa, Susan...
- Chỉ tên một con vật: dog, cat, horse, chicken...
- Chỉ tên một đồ vật: book, pen, eraser...
- Chỉ một nơi chốn: Ha Noi, Vietnam, Canada, America
- Chỉ một tính chất: independence, freedom, happiness
- Chỉ một ý tưởng: appreciate, gratitude (lòng biết ơn)
- Chỉ một hành động: movement (sự di chuyển)

15.2 Đại từ (Pronoun): là từ dùng để thay thế danh từ

Ex: Hung plays volleyball well. He is a volleyball player.

15.3 Tính từ (Adjective): là từ dùng để

- Chỉ định danh từ: This book. (quyển sách này)
Some students. (một vài học sinh)
- Bổ nghĩa danh từ: A beautiful house. (một ngôi nhà đẹp)
A tall building. (một tòa nhà cao)

15.4 Trạng từ (Adverb): là từ dùng để:

- Bổ nghĩa cho động từ: He runs fast. (anh ấy chạy nhanh)
- Bổ nghĩa cho tính từ: She is very funny.
- Bổ nghĩa cho trạng từ khác: They speak English very slowly.

15.5 Động từ (Verb): là từ dùng để chỉ:

- Một trạng thái: Lan is very intelligent.
- Một hành động: Nam plays table tennis.

15.6 Giới từ (Preposition): là từ dùng để chỉ sự liên quan giữa các từ.

Ex: The bus stop behind the car.

He goes with his father.

15.7 Mạo từ (Article): là từ dùng để chỉ định danh từ

Ex: A house. (một ngôi nhà)

An eraser. (một cục tẩy)

The moon. (mặt Trăng)

15.8 Liên từ (Conjunction): là từ dùng để nối:

- hai từ cùng loại: Do you have any brothers or sisters?
- hai mệnh đề cùng loại: Hoa is tall but her mother is short.
- mệnh đề chính + mệnh đề phụ: We stayed at home because it rained.

15.9 Tán thán từ (Interjection): là từ dùng để diễn tả một cảm giác đột xuất

Ex: Ah!, Oh!, Hey!